

TỔNG CTY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CTCP THÉP NHÀ BÈ- VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 55/CBTT-TNB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thép Nhà Bè-VNSTEEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TNB

- Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 38 298 244

Fax: (028) 38 298 245

- Email: thepnhabe@nbsteel.vn

Website: nbsteel.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):



Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/02/2025 tại đường dẫn: nbsteel.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã soát xét
- Giải trình chênh lệch LNST;



Nguyễn Minh Tinh



Số: 53 /TNB-TCKT
(V/v Giải trình Báo cáo Kết quả kinh doanh
năm 2024)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL (mã cổ phiếu niêm yết TNB) giải trình lợi nhuận năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)
Năm 2023	2.817.951.200	1.776.465.552
Năm 2024	2.953.422.371	1.934.508.641
So sánh (+/-)	135.471.171	158.043.089

Lợi nhuận sau thuế năm 2024: lãi 1.934.508.641 đồng. So với cùng kỳ năm trước (năm 2023): lãi 1.776.465.552 đồng.

Nguyên nhân:

Do biến động giá bán thép thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu đầu vào -> lợi nhuận của các kỳ khác nhau.

Trân trọng

Nơi nhận :
- Như trên.
- Lưu TC-KT, VP

P.Tổng giám đốc


Nguyễn Hữu Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

0305
CÔ
CÔ
THÉ
QUẢN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch	Thành viên HĐQT được bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 17/01/2025
Ông Lê Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/01/2025
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	
Bà Nguyễn Thúy Ly	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/01/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thiệu	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Minh Tính - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025



Số: 120225.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Vietnam

A member of HLB International

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395.279.834.131	312.800.353.544
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.822.697.210	14.987.570.802
111	1. Tiền		9.822.697.210	14.987.570.802
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197.178.698.737	97.255.468.087
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	196.014.555.975	96.855.290.080
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	819.523.267	196.719.183
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	344.619.495	203.458.824
140	IV. Hàng tồn kho	07	138.595.446.297	169.979.965.736
141	1. Hàng tồn kho		138.617.915.557	169.979.965.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.469.260)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.682.991.887	30.577.348.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	836.472.227	624.458.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		48.549.765.651	29.643.266.578
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	296.754.009	309.624.009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.662.872.465	95.846.141.160
220	II. Tài sản cố định		85.171.086.912	93.764.137.591
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	84.978.828.847	93.764.137.591
222	- Nguyên giá		354.164.343.090	345.591.013.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(269.185.514.243)	(251.826.875.566)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	192.258.065	-
228	- Nguyên giá		770.000.000	570.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(577.741.935)	(570.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	-	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.478.303.812)	(1.478.303.812)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.338.014.247	1.559.181.119
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	3.338.014.247	1.559.181.119
260	VI. Tài sản dài hạn khác		153.771.306	522.822.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	153.771.306	522.822.450
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		483.942.706.596	408.646.494.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		302.069.493.245	228.441.389.994
310	I. Nợ ngắn hạn		302.069.493.245	228.441.389.994
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	32.387.419.654	60.311.100.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	83.146.035	309.922.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	973.107.406	1.041.485.648
314	4. Phải trả người lao động		7.406.115.421	7.396.294.803
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.463.242.636	3.789.702.206
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.784.941.266	2.179.554.226
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	254.898.972.187	153.395.187.647
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		72.548.640	18.142.640
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.873.213.351	180.205.104.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	181.873.213.351	180.205.104.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.900.000.000	144.900.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.900.000.000	144.900.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.279.359.369	7.279.359.369
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.890.084.554	15.890.084.554
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.230.000)	(1.230.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.462.987.068	4.462.987.068
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.342.012.360	7.673.903.719
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.407.503.719	5.897.438.167
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.934.508.641	1.776.465.552
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		483.942.706.596	408.646.494.704

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.405.237.749.571	1.457.624.191.403
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	13.805.265.290	9.987.855.851
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.391.432.484.281	1.447.636.335.552
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.333.154.172.443	1.384.961.064.859
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.278.311.838	62.675.270.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.665.299.117	2.187.562.603
22	7. Chi phí tài chính	25	13.334.808.842	16.330.944.007
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.291.875.086	14.299.666.286
25	8. Chi phí bán hàng	26	13.902.267.342	12.835.767.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	30.622.622.812	33.165.798.516
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.083.911.959	2.530.323.682
31	11. Thu nhập khác	28	815.114.228	841.819.062
32	12. Chi phí khác	29	945.603.816	554.191.544
40	13. Lợi nhuận khác		(130.489.588)	287.627.518
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.953.422.371	2.817.951.200
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.018.913.730	1.041.485.648
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.934.508.641</u>	<u>1.776.465.552</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	134	104

Nguyễn Thị Phương
Người lập

Nguyễn Thị Phương
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

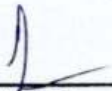
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.953.422.371	2.817.951.200
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.366.380.612	19.522.287.259
03	- Các khoản dự phòng		22.469.260	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(434.128.392)	42.995.337
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.744.339)	(86.027.585)
06	- Chi phí lãi vay		12.291.875.086	14.299.666.286
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.185.274.598	36.596.872.497
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(117.805.883.082)	(41.322.110.206)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.362.050.179	(18.440.218.218)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(27.931.767.516)	32.819.449.514
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		69.059.410	(160.829.245)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.221.816.617)	(14.355.037.349)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.087.291.972)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(211.994.000)	(122.603.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(95.642.369.000)	(4.984.476.607)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.041.229.222)	(1.904.181.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	67.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.744.339	18.573.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.026.484.883)	(1.818.153.534)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.375.416.291.787	1.410.068.957.061
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.273.912.507.247)	(1.402.271.296.263)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.413.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101.503.784.540	7.792.247.461
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.165.069.343)	989.617.320

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.987.570.802	13.997.494.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		195.751	458.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	9.822.697.210	14.987.570.802


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Thị Phương
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán


Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè - đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103008871 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.900.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 144.900.000.000 VND; tương đương 14.490.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 169 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 151 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nhơn Trạch

Địa chỉ

Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh thép

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ..

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	32.166.519	138.490.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.790.530.691	14.849.079.902
	<u>9.822.697.210</u>	<u>14.987.570.802</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	73.154.925.430	-	44.154.418.690	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	73.148.718.878	-	44.145.049.990	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	2.435.983	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	2.414.929	-	-	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.355.640	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	9.368.700	-
Bên khác	122.859.630.545	-	52.700.871.390	-
Chip Mong Group Co., Ltd	70.984.158.807	-	22.401.718.016	-
Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	13.970.248.754	-	7.036.634.193	-
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Gia công Mười Lợi	10.788.069.380	-	7.712.467.707	-
Các đối tượng khác	27.117.153.604	-	15.550.051.474	-
	196.014.555.975	-	96.855.290.080	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	494.964.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	82.080.000	-	-	-
Công ty TNHH Đại lý Thuế Trí Tín	66.000.000	-	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Rosy	-	-	60.000.000	-
Các đối tượng khác	176.479.267	-	70.719.183	-
	819.523.267	-	196.719.183	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	18.939.840	-	19.249.533	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	6.598.896	-	6.251.167	-
Tạm ứng	248.169.421	-	105.578.055	-
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	62.000.000	-
Phải thu khác	15.911.338	-	10.380.069	-
	344.619.495	-	203.458.824	-
b) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.000.000	-	18.000.000	-
	18.000.000	-	18.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	90.311.059.250	-	87.581.127.366	-
Công cụ, dụng cụ	516.612.077	-	5.636.279.711	-
Thành phẩm	45.734.212.174	(22.469.260)	71.517.832.544	-
Hàng gửi đi bán	2.056.032.056	-	5.244.726.115	-
	138.617.915.557	(22.469.260)	169.979.965.736	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.533.460.119	1.559.181.119
Dự án Đầu tư Sản xuất thép cán xây dựng - Bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm (*)	1.533.460.119	960.460.119
Dự án khác	-	598.721.000
Mua sắm tài sản cố định	1.716.576.289	-
Máy đếm thép thanh tự động	1.716.576.289	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	87.977.839	-
Sửa chữa bộ giá đỡ Cardan cán thô	87.977.839	-
	3.338.014.247	1.559.181.119

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 lần lượt là 770.000.000 VND và 577.741.935 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 7.741.935 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê tại Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cẩm, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 là 1.478.303.812 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 0 VND.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.478.303.812 VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 300.000.000 VND (năm trước là 295.454.546 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	591.472.227	624.458.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	245.000.000	-
	836.472.227	624.458.332
b) Dài hạn		
Chi phí bảo lãnh	153.771.306	522.822.450
	153.771.306	522.822.450

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	29.677.495.116	29.677.495.116	14.234.722.947	14.234.722.947
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	15.390.840.250	15.390.840.250	-	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	6.976.073.335	6.976.073.335	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	6.393.793.120	6.393.793.120	14.095.950.000	14.095.950.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	532.354.000	532.354.000	41.040.000	41.040.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	340.163.069	340.163.069	97.732.947	97.732.947
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	37.148.842	37.148.842	-	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	7.122.500	7.122.500	-	-
Bên khác	2.709.924.538	2.709.924.538	46.076.377.732	46.076.377.732
Công ty TNHH Quốc tế Miền đông Ra Do Na	451.156.860	451.156.860	132.539.220	132.539.220
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	325.149.174	325.149.174	430.341.660	430.341.660
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghị Sơn	-	-	29.447.052.800	29.447.052.800
Công ty Cổ phần Thép Á Châu	-	-	6.898.361.250	6.898.361.250
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Hương Loan	-	-	6.497.158.800	6.497.158.800
Các đối tượng khác	1.933.618.504	1.933.618.504	2.670.924.002	2.670.924.002
	32.387.419.654	32.387.419.654	60.311.100.679	60.311.100.679

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	227.441.005
	-	227.441.005
Bên khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường An	83.146.035	82.481.140
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Xuất nhập khẩu Thành Huy	53.281.800	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Xuất khẩu Khai Hoàn	19.272.733	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T.K.C	9.318.640	9.318.640
Các đối tượng khác	-	69.100.000
	1.272.862	4.062.500
	83.146.035	309.922.145

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.041.485.648	1.018.913.730	1.087.291.972	-	973.107.406
Thuế Thu nhập cá nhân	74.464.909	-	380.303.251	367.433.251	61.594.909	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	51.017.702	51.017.702	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100	-
	309.624.009	1.041.485.648	1.454.234.683	1.509.742.925	296.754.009	973.107.406

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	259.134.945	189.076.476
Chi phí tiền điện	253.316.279	308.629.455
Chi phí tiền gas	3.910.791.412	3.142.215.174
Chi phí phải trả khác	40.000.000	149.781.101
	4.463.242.636	3.789.702.206

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	32.557.113	113.870.522
Bảo hiểm thất nghiệp	39.705.798	39.667.162
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	721.853.984	721.853.984
Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về phí sử dụng thương hiệu (*)	546.730.179	321.035.056
Phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL về lãi chậm thanh toán	659.551	1.542.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.434.641	931.585.326
	1.784.941.266	2.179.554.226
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	547.389.730	322.577.232
	547.389.730	322.577.232

(*) Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL liên quan đến chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu theo Hợp đồng số 02/HĐ/SSCV-NB/2024 ngày 29/01/2024.

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	152.274.276.926	152.274.276.926	1.375.416.291.787	1.272.791.596.526	254.898.972.187	254.898.972.187
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	81.141.950.579	81.141.950.579	851.007.894.877	817.200.000.000	114.949.845.456	114.949.845.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	71.132.326.347	71.132.326.347	439.455.790.065	420.591.596.526	89.996.519.886	89.996.519.886
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	84.952.606.845	35.000.000.000	49.952.606.845	49.952.606.845
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	153.395.187.647	153.395.187.647	1.375.416.291.787	1.273.912.507.247	254.898.972.187	254.898.972.187
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
	1.120.910.721	1.120.910.721	-	1.120.910.721	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.120.910.721)	(1.120.910.721)	-	(1.120.910.721)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	144.900.000.000		7.279.359.369	15.890.084.554		(1.230.000)	4.462.987.068		5.897.438.167		178.428.639.158
Lãi trong năm trước	-		-	-		-	-		1.776.465.552		1.776.465.552
Số dư cuối năm trước	144.900.000.000		7.279.359.369	15.890.084.554		(1.230.000)	4.462.987.068		7.673.903.719		180.205.104.710
Số dư đầu năm nay	144.900.000.000		7.279.359.369	15.890.084.554		(1.230.000)	4.462.987.068		7.673.903.719		180.205.104.710
Lãi trong năm nay	-		-	-		-	-		1.934.508.641		1.934.508.641
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-	-		-	-		(266.400.000)		(266.400.000)
Số dư cuối năm nay	144.900.000.000		7.279.359.369	15.890.084.554		(1.230.000)	4.462.987.068		9.342.012.360		181.873.213.351

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 41/NQ-DHĐCĐ ngày 20/03/2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	100.080.020.000		69,07	100.080.020.000		69,07
Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL	14.490.000.000		10,00	14.490.000.000		10,00
Bà Nguyễn Thùy Ly	21.235.030.000		14,65	21.235.030.000		14,65
Các cổ đông khác	9.093.720.000		6,28	9.093.720.000		6,28
Cổ phiếu quỹ	1.230.000		0,00	1.230.000		0,00
	144.900.000.000		100	144.900.000.000		100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	144.900.000.000	144.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	144.900.000.000	144.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	721.853.984	721.853.984
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>721.853.984</u>	<u>721.853.984</u>
d) Cổ phần		
	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	14.490.000	14.490.000
Số lượng cổ phần được mua lại		
- Cổ phần phổ thông	123	123
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	14.489.877	14.489.877
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.462.987.068	4.462.987.068
	<u>4.462.987.068</u>	<u>4.462.987.068</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Theo Hợp đồng cho thuê nhà số 44HĐ/NBS ngày 30 tháng 12 năm 2020 và các Phụ lục Hợp đồng thuê nhà đính kèm, Công ty cho Công ty Cổ phần Tín Nghĩa E&C thuê một phần căn nhà số 38/5 Bế Văn Cẩm, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với giá cho thuê là 27.500.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT) với thời hạn cho thuê từ ngày 01/03/2021 đến ngày 28/02/2025. Theo hợp đồng này, khách hàng phải trả tiền thuê nhà định kỳ hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.374.586.710	4.179.236.100
Trên 1 năm đến 5 năm	21.872.933.550	16.716.944.400
Trên 5 năm	114.468.352.245	117.715.150.150

Theo Hợp đồng thuê lại đất số 360/HĐTĐ/KD/10 ngày 17/12/2010, Công ty thuê 6,585 ha đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá cho thuê (đã bao gồm phí duy tu hạ tầng) là 2,6 USD/m2/năm tính từ ngày 01/12/2010 đến ngày 26/02/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Chủng loại, quy cách	Đvt	Phẩm chất	31/12/2024	01/01/24
Thép thành phẩm các loại	Kg	Tốt	2.621.008	1.083.864

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	22.556,59	916,29

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.378.005.797.471	1.428.960.694.903
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	26.175.410.600	26.893.648.000
Doanh thu gia công	1.056.541.500	1.769.848.500
	1.405.237.749.571	1.457.624.191.403
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	864.457.512.724	1.017.936.471.435

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	13.805.265.290	9.987.855.851
	13.805.265.290	9.987.855.851
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.031.563.871	2.359.270.267

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.305.803.023.432	1.356.030.324.584
Giá vốn của thép ngắn, phế phẩm, phế liệu đã bán	26.301.928.900	27.171.128.249
Giá vốn gia công	1.026.750.851	1.759.612.026
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.469.260	-
	1.333.154.172.443	1.384.961.064.859
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	615.398.802.365	236.796.397.749

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14.744.339	18.573.040
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.451.332	52.252.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.211.975.054	2.116.737.058
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	434.128.392	-
	2.665.299.117	2.187.562.603
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.451.332	52.252.505

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.291.875.086	14.299.666.286
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	411.046.264	39.232.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	631.887.492	1.949.050.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	42.995.337
	13.334.808.842	16.330.944.007
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	104.631.841	39.232.292

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.925.048	704.227.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.568.474.692	7.799.474.271
Chi phí khác bằng tiền	6.358.867.602	4.332.065.468
	13.902.267.342	12.835.767.091
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	5.650.465.043	2.822.220.020

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.436.645.911	2.659.175.208
Chi phí nhân công	13.725.939.794	14.181.001.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.605.276.085	1.705.121.932
Thuế, phí, và lệ phí	4.591.135.976	4.499.439.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.425.766	4.754.664.378
Chi phí khác bằng tiền	5.208.199.280	5.366.396.211
	30.622.622.812	33.165.798.516
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	129.600.000	134.127.778

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	67.454.545
Xi vẩy cán	507.688.328	478.909.875
Thu nhập khác	307.425.900	295.454.642
	815.114.228	841.819.062

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng hoạt động	923.237.380	554.124.509
Các khoản bị phạt	-	65.731
Chi phí khác	22.366.436	1.304
	945.603.816	554.191.544

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.953.422.371	2.817.951.200
Các khoản điều chỉnh tăng	2.618.270.010	3.583.843.546
- Chi phí không hợp lệ	27.366.258	27.866.219
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	2.458.903.752	3.380.981.990
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	42.995.337
- Thủ lao HĐQT và BKS	132.000.000	132.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(477.123.729)	(1.194.366.507)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(434.128.392)	-
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(42.995.337)	(830.714.546)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(363.651.961)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.094.568.652	5.207.428.239
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.018.913.730	1.041.485.648
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.041.485.648	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.087.291.972)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	973.107.406	1.041.485.648

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.934.508.641	1.776.465.552
Các khoản điều chỉnh	-	(266.400.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(266.400.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.934.508.641	1.510.065.552
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	104

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

	Năm 2023	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.776.465.552	1.776.465.552
Các khoản điều chỉnh	-	(266.400.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(266.400.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.776.465.552	1.510.065.552
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.489.877	14.489.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	123	104

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.248.804.352.688	1.264.071.221.672
Chi phí nhân công	36.793.940.561	36.716.378.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.443.143.232	18.968.162.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.154.320.928	35.924.319.643
Chi phí khác bằng tiền	17.488.521.499	10.255.726.010
	1.348.684.278.908	1.365.935.808.675

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.790.530.691	-	-	9.790.530.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.359.175.470	-	-	196.359.175.470
	206.149.706.161	-	-	206.149.706.161
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.849.079.902	-	-	14.849.079.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.058.748.904	-	-	97.058.748.904
	111.907.828.806	-	-	111.907.828.806

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	254.898.972.187	-	-	254.898.972.187
Phải trả người bán, phải trả khác	34.172.360.920	-	-	34.172.360.920
Chi phí phải trả	4.463.242.636	-	-	4.463.242.636
	293.534.575.743	-	-	293.534.575.743

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	153.395.187.647	-	-	153.395.187.647
Phải trả người bán, phải trả khác	62.490.654.905	-	-	62.490.654.905
Chi phí phải trả	3.789.702.206	-	-	3.789.702.206
	219.675.544.758	-	-	219.675.544.758

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.375.416.291.787	1.410.068.957.061
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.273.912.507.247	1.402.271.296.263

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

a) **Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/07/2024, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua Tờ trình phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu chào bán tối đa: 14.939.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán tính theo mệnh giá: 149.390.000.000 VND;
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tổng số tiền huy động tính theo giá chào bán: 149.390.000.000 VND;
- Đối tượng chào bán: Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần
- Thời gian dự kiến chào bán: Dự kiến thực hiện Quý IV/2024 - Quý II/2025;
- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán: toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn cho dự án đầu tư "Sản xuất thép cán xây dựng - bổ sung công đoạn luyện phôi thép công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 07/01/2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty.

Ngày 10/01/2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT về việc thống nhất thời gian chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư là từ ngày 15/01/2025 đến ngày 06/04/2025.

b) **Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế**

Ngày 16/01/2025, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 240/QĐ-CT xử phạt Công ty do có hành vi vi phạm hành chính về thuế. Theo đó, Công ty chịu phạt và bị truy thu thuế như sau:

- Phạt tiền: 64.593.115 VND;
- Truy thu thuế TNDN: 245.180.967 VND;
- Tiền chậm nộp thuế: 158.075.311 VND (tính đến hết ngày 11/04/2024).

Công ty đã thực hiện công bố thông tin Quyết định này cũng như ghi nhận các khoản phạt, truy thu này tại ngày nhận được Quyết định.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.097.731.244.855	293.701.239.426	1.391.432.484.281
Tài sản bộ phận	404.134.544.665	79.808.161.931	483.942.706.596
Tổng chi phí mua TSCĐ			8.773.329.933

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần RedStarCera	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.457.512.724	1.017.936.471.435
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	821.829.095.984	976.172.428.125
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	181.865.000	203.483.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	42.446.641.740	40.082.832.310
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	1.477.728.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.031.563.871	2.359.270.267
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.126.685.361	1.669.318.717
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	904.878.510	689.951.550
Mua hàng hóa, vật tư	615.398.802.365	236.796.397.749
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	13.397.924.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	185.037.854.950	115.052.070.600
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	119.970.392.850	88.358.278.500
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	5.300.000	90.493.469
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	88.075.455
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	308.530.657.750	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	23.806.815	18.602.725
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.830.790.000	1.747.770.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	17.687.923.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	355.260.000

Giao dịch phát sinh trong năm (Tiếp theo):

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.451.332	52.252.505
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.451.332	52.252.505
Chi phí tài chính	104.631.841	39.232.292
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	11.214.705	39.232.292
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	42.312.526	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	10.870.095	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	40.234.515	-
Chi phí bán hàng	5.650.465.043	2.822.220.020
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.589.190.634	2.779.273.786
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	46.396.945	27.946.234
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	8.345.876	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.006.531.588	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	15.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.600.000	134.127.778
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	129.600.000	129.600.000
Khách sạn Phương Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.527.778
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	2.948.975.430	3.024.951.137
Ông Phạm Công Dũng Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Chủ tịch ngày 17/01/2025)	48.000.000	24.000.000
Ông Lê Việt Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/01/2025)	445.454.000	486.308.100
Ông Nguyễn Văn Chánh Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	-	121.004.400
Ông Nguyễn Hữu Khánh Thành viên HĐQT	-	381.180.100
Bà Nguyễn Thúy Ly Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	48.000.000	24.000.000
Bà Lê Xuân Anh Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	-	24.000.000
Ông Võ Trí Nghĩa Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	-	24.000.000

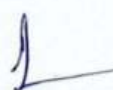
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (Tiếp theo):

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt (Tiếp theo)			
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	442.078.000	309.039.700
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	373.721.000	-
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	352.238.000	273.411.700
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/01/2025)	-	-
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	-	63.383.400
Bà Nguyễn Thị Phương	Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán (Bổ nhiệm ngày 01/10/2024)	257.299.590	213.194.311
Ông Nguyễn Quốc Anh Dũng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/10/2024)	255.336.900	342.272.100
Ông Nguyễn Quốc Thiều	Trưởng ban kiểm soát	333.280.000	343.325.100
Ông Bùi Văn Vĩnh	Thành viên BKS	357.567.940	359.832.226
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Phương
Người lập


Nguyễn Thị Phương
Phụ trách phòng Tài chính Kế toán


Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2025

